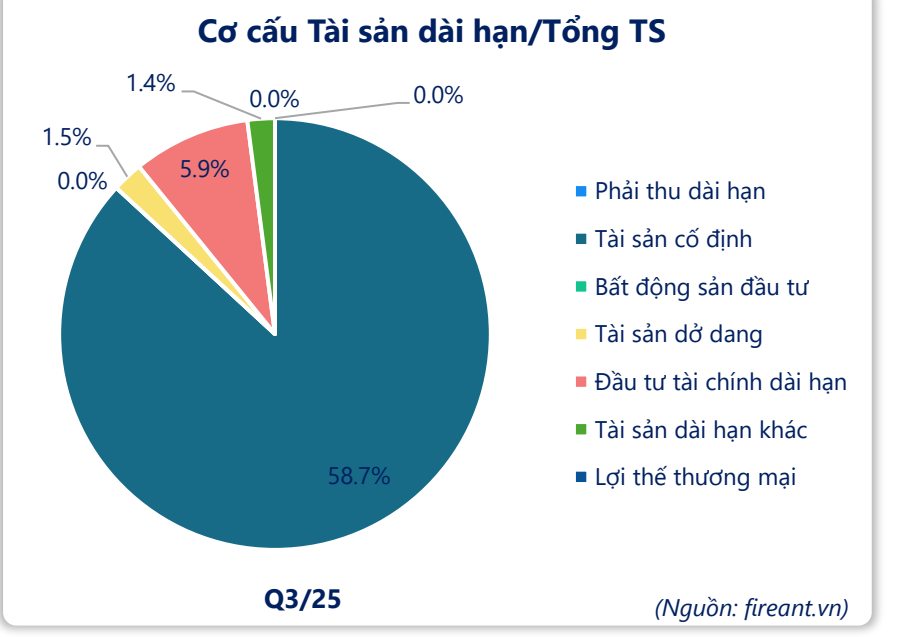
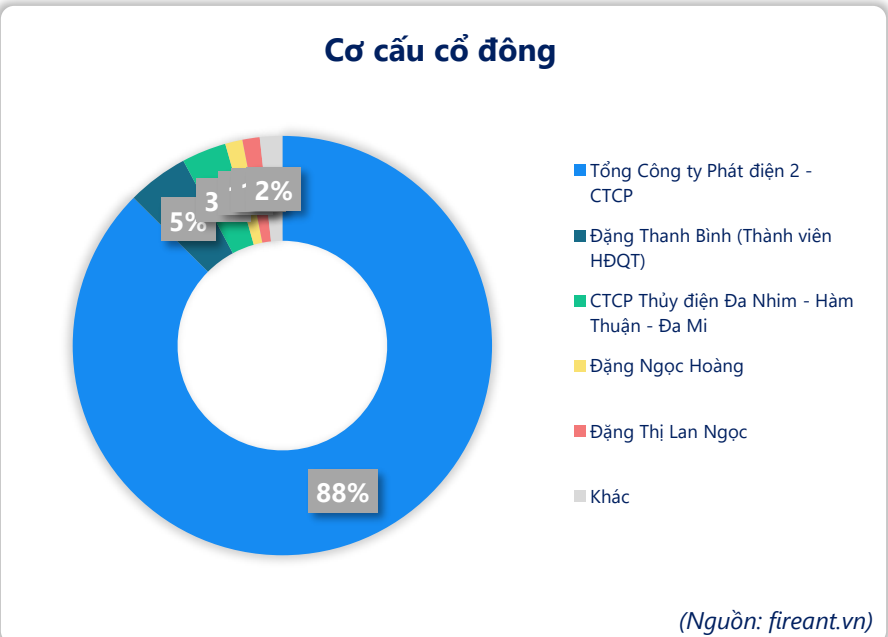
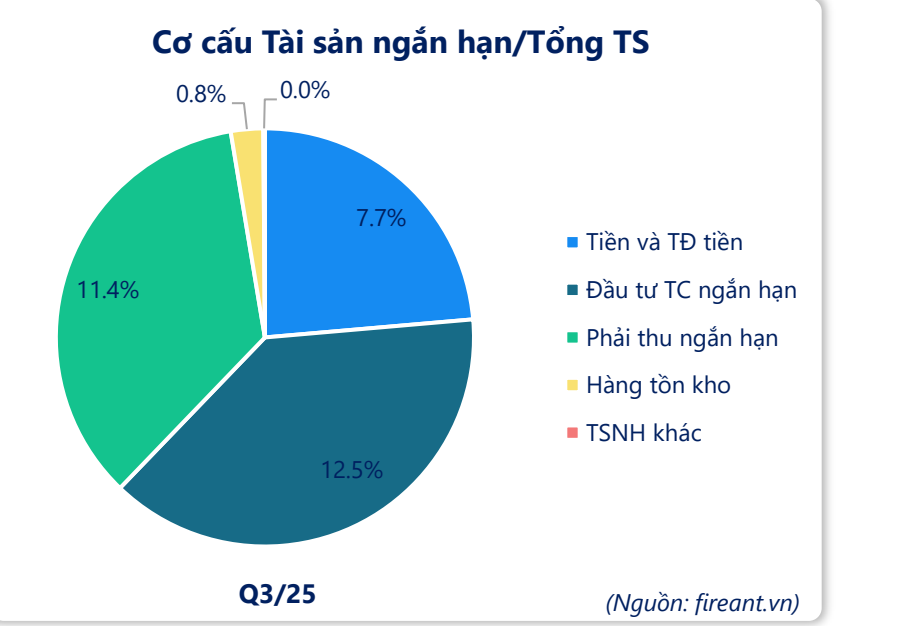
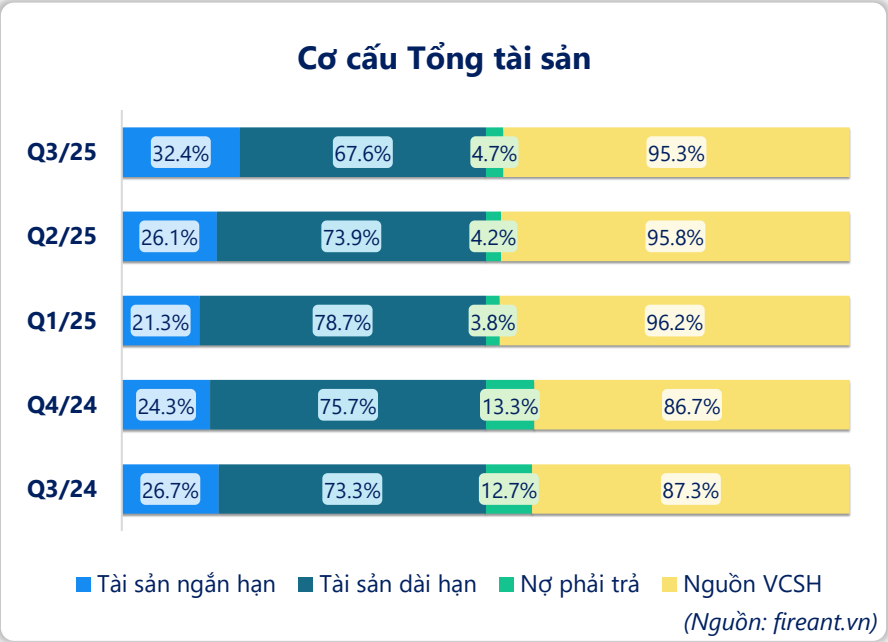
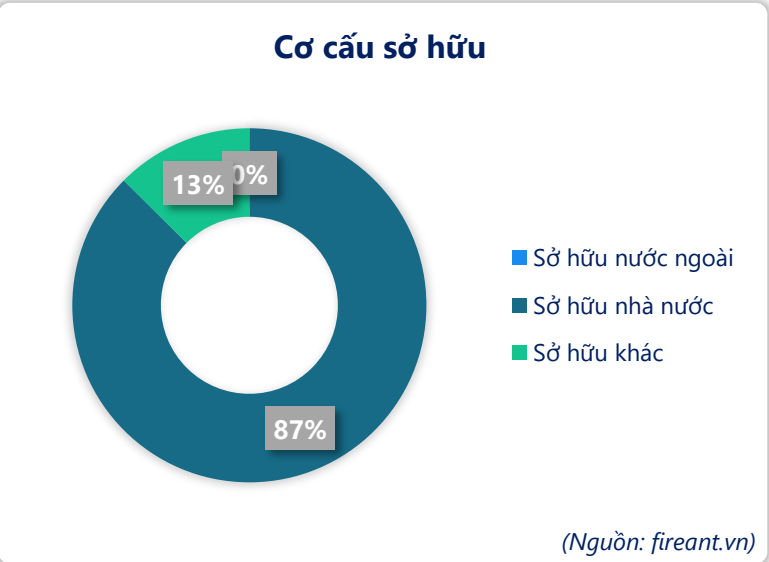
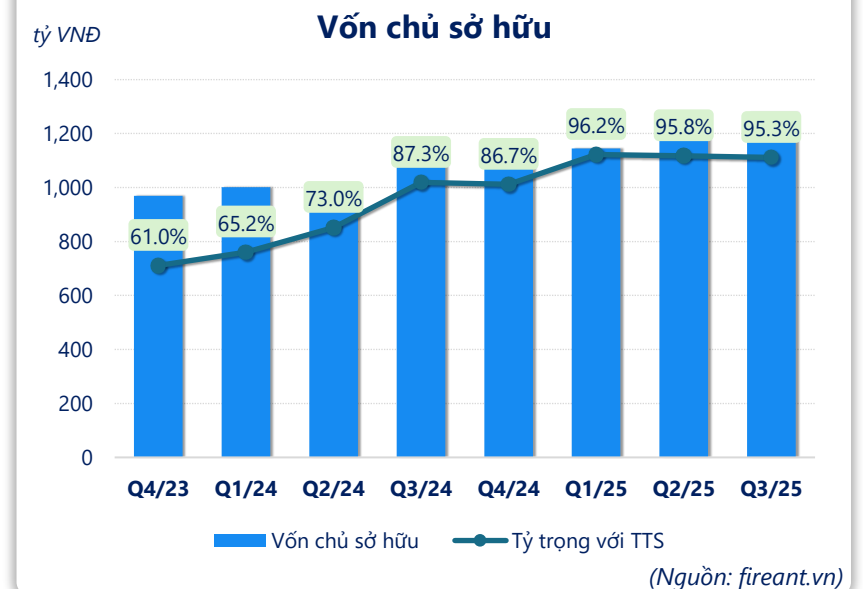
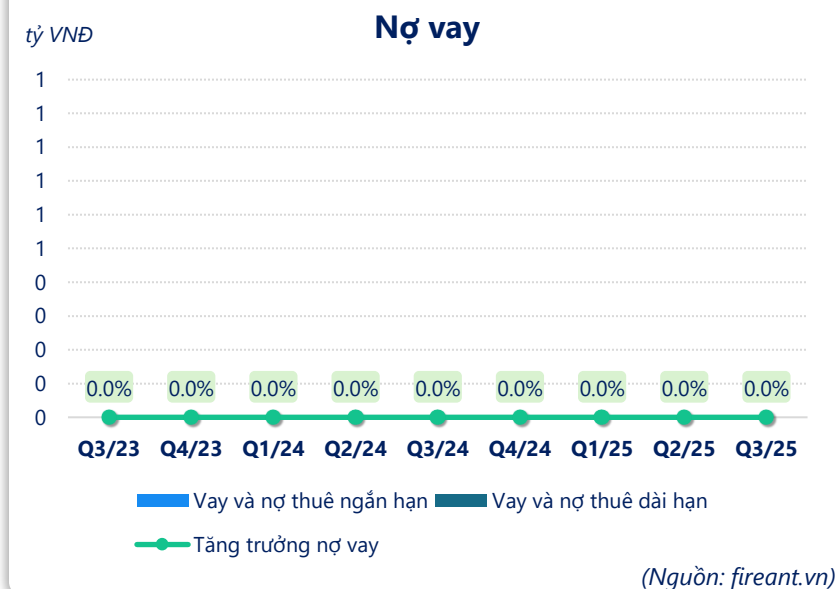
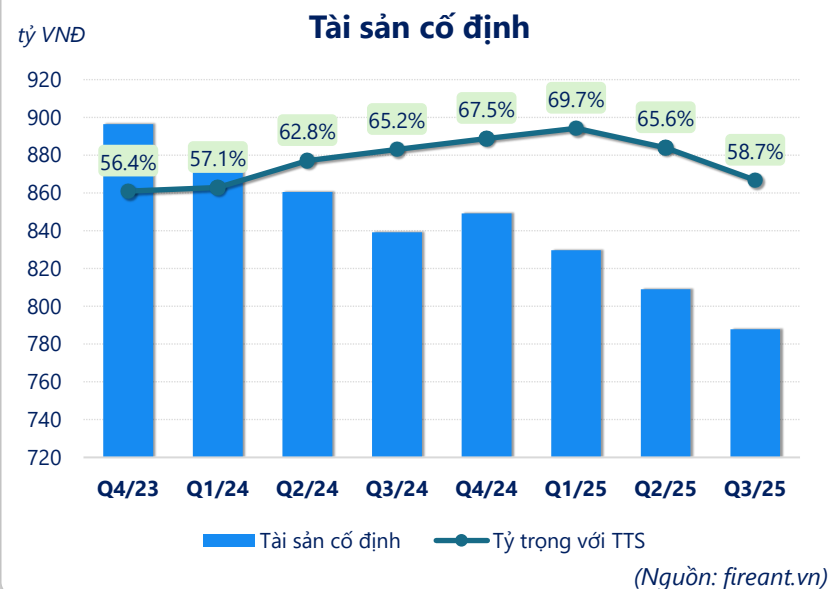
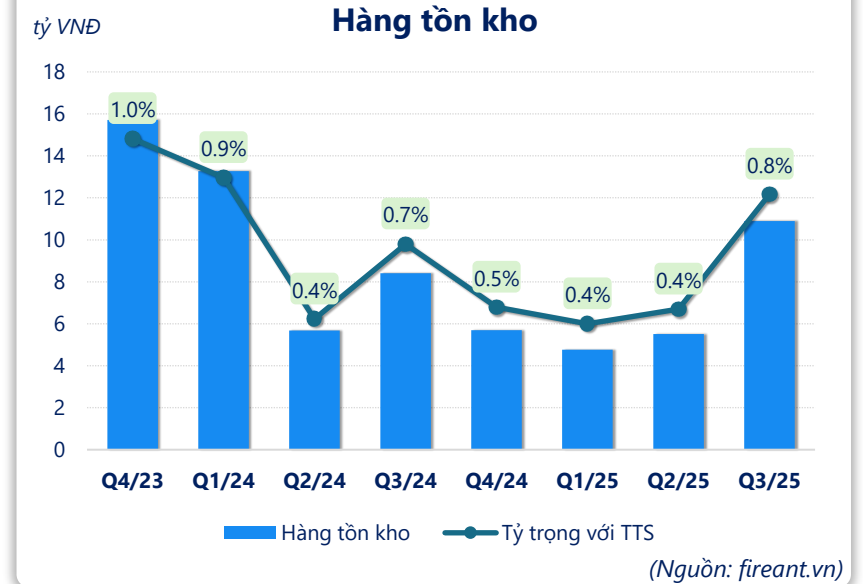
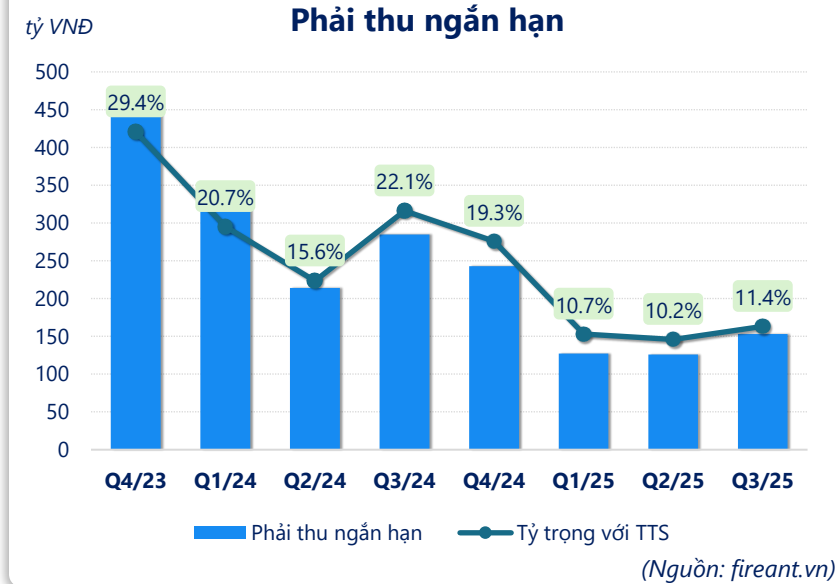
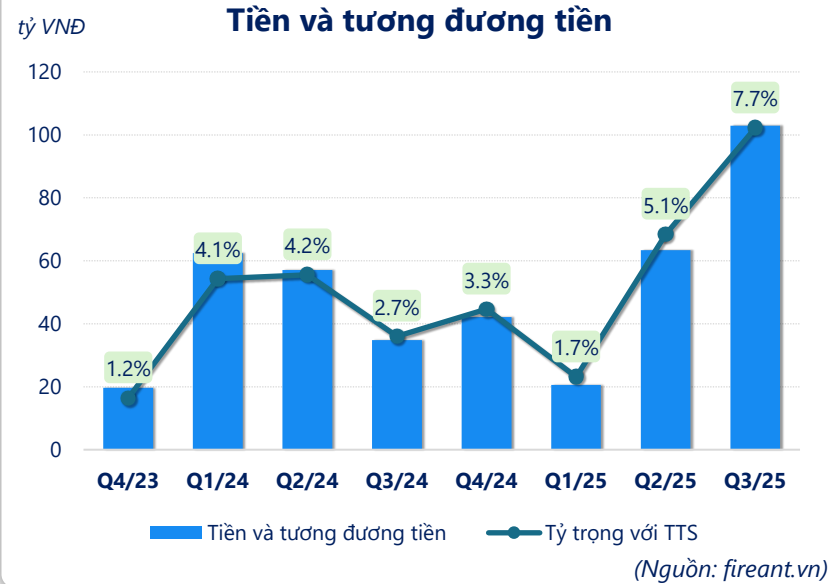
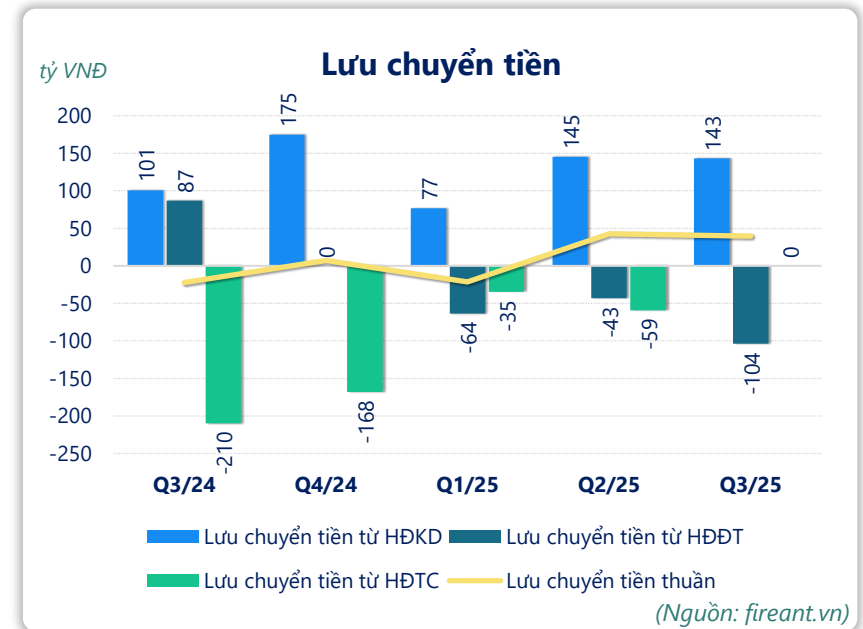
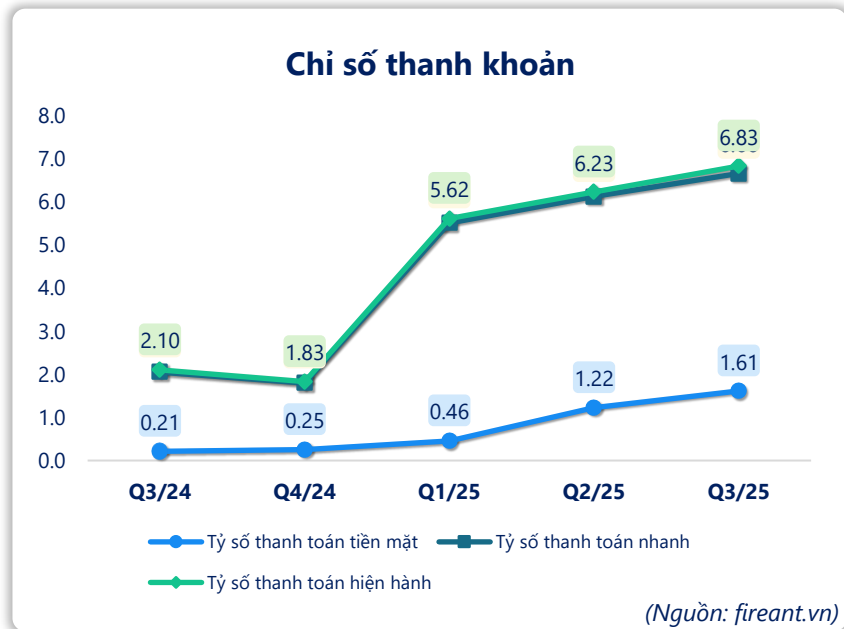
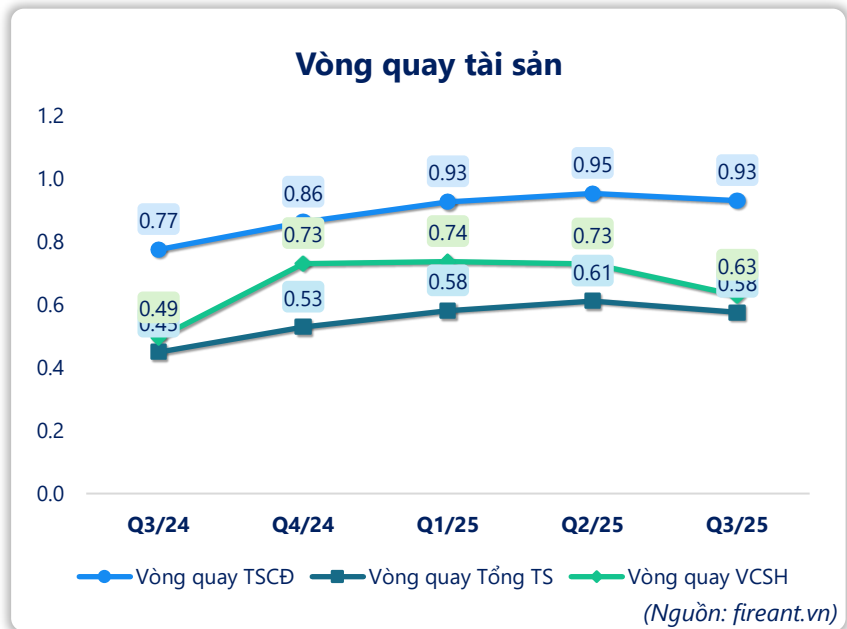
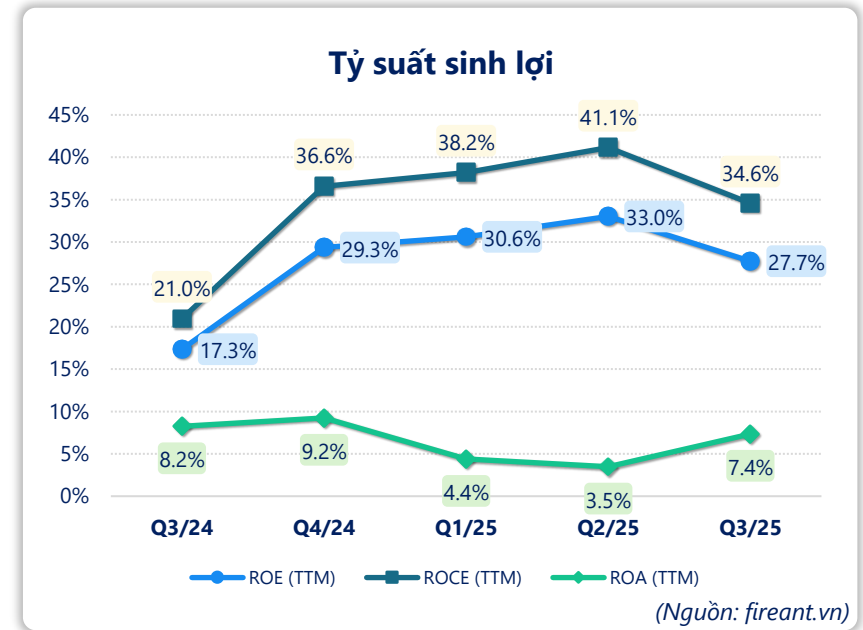
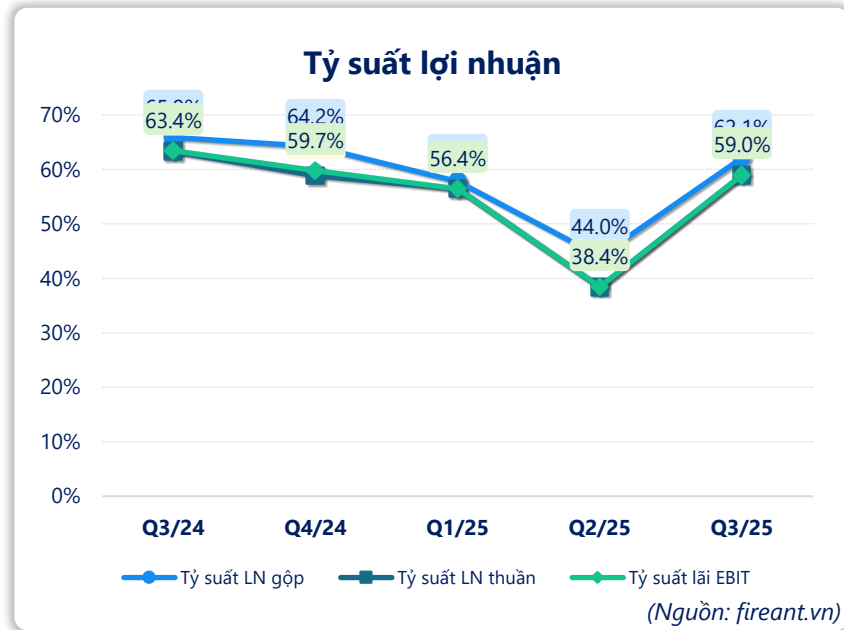
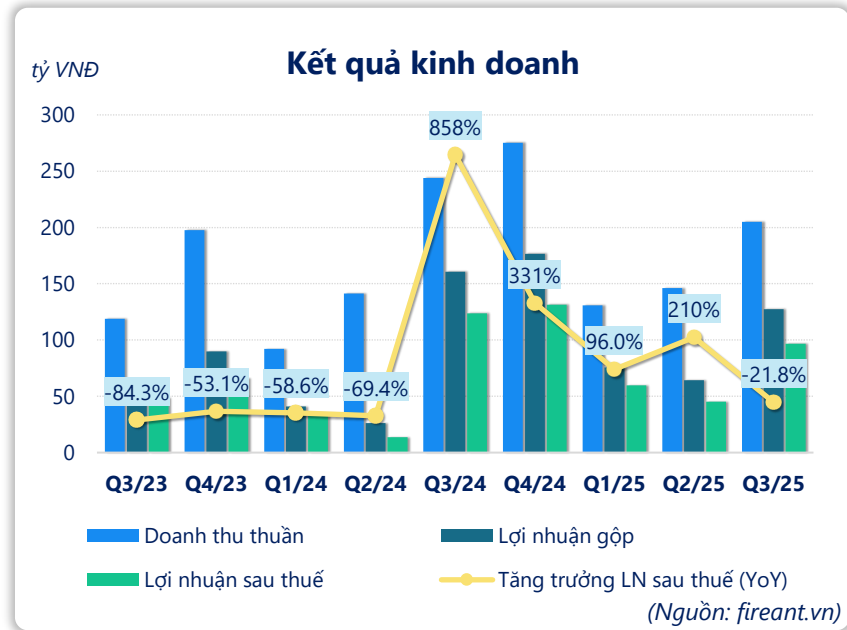


| Thông tin giao dịch     |  | 30/09/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 55,100     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 60,000     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 49,949     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 75,052,052 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 1,315      |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 4,135      |
| P/E                     |  | 12.4       |
| EPS                     |  | 4,440      |

|         | YTD   | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|-------|-------|-------|-------|
| AVC     | 0.2%  | 2.0%  | -1.3% | -4.7% |
| VNINDEX | 30.9% | -1.2% | 20.2% | 26.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,343</b>       | <b>1,261</b>           | <b>6.4%</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>436</b>         | <b>306</b>             | <b>42.5%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 103                | 42.1                   | 144%          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 168                | 15.0                   | 1020%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 153                | 243                    | -36.9%        |
| Hàng tồn kho                | 10.9               | 5.69                   | 91.5%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.54               | 0.15                   | 255%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>907</b>         | <b>956</b>             | <b>-5.1%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản cố định             | 788                | 853                    | -7.7%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 20.8               | 1.83                   | 1035%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 79.8               | 79.8                   | 0.0%          |
| Tài sản dài hạn khác        | 18.6               | 20.9                   | -11.1%        |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>63.7</b>        | <b>176</b>             | <b>-63.8%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>63.7</b>        | <b>176</b>             | <b>-63.8%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                  | 0                      |               |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 6.16               | 11.5                   | -46.3%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>1,279</b>       | <b>1,085</b>           | <b>17.8%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>1,279</b>       | <b>1,085</b>           | <b>17.8%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 751                | 751                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 244   | 275   | 131   | 146   | 205   |
| Giá vốn hàng bán               | 83.2  | 98.6  | 55.2  | 81.8  | 77.6  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 161   | 177   | 75.5  | 64.3  | 127   |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.53  | 0.67  | 4.06  | 3.95  | 0.21  |
| Chi phí TC                     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí QLDN                   | 6.84  | 15.4  | 5.86  | 12.1  | 6.80  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 154   | 162   | 73.7  | 56.1  | 121   |
| Lợi nhuận khác                 | 0.35  | 2.47  | 0.04  | 0.06  | 0.11  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 155   | 164   | 73.8  | 56.1  | 121   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 124   | 131   | 59.8  | 45.3  | 96.6  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 124   | 131   | 59.8  | 45.3  | 96.6  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24        | Q4/24       | Q1/25        | Q2/25       | Q3/25       |
|--------------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 101          | 175         | 76.7         | 145         | 143         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 87.0         | 0.25        | -63.5        | -43.1       | -104        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -210         | -168        | -34.7        | -59.4       | 0           |
| Tiền đầu kỳ                    | 57.0         | 34.8        | 42.1         | 20.6        | 63.3        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-22.2</b> | <b>7.30</b> | <b>-21.5</b> | <b>42.7</b> | <b>39.5</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0            | 0           | 0            | 0           | 0           |
| Tiền cuối kỳ                   | 34.8         | 42.1        | 20.6         | 63.3        | 103         |

(Nguồn: fireant.vn)